

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC CHO VAY ĐỐI VỚI NÔNG HỘ TẠI CÁC QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

Nguyễn Thị Trâm Anh¹, Trần Thu Vân²

TÓM TẮT

Trong khi mạng lưới của các tổ chức tín dụng trải dài khắp các huyện, thị xã thì mạng lưới các quỹ tín dụng nhân dân được đặt ở các xã, phường nhằm cung cấp kịp thời nguồn vốn vay cho các hộ dân nông dân. Thông qua số liệu điều tra trực tiếp từ 220 hộ nông dân vay vốn tại các quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và sử dụng phương pháp phân tích hồi quy đa biến, kết quả nghiên cứu cho thấy mức cho vay nông hộ tại các quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn tỉnh Kiên Giang bị ảnh hưởng bởi các yếu tố: Giá trị tài sản đảm bảo, mục đích vay vốn, quan hệ xã hội, thâm niên nghề, thu nhập bình quân và số lần vay vốn. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường vốn cho các nông hộ để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, làm thay đổi bộ mặt nông thôn.

Từ khóa: *Mức cho vay, nông hộ, quỹ tín dụng nhân dân.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, với mạng lưới dày đặc của các tổ chức tín dụng (33 ngân hàng chi nhánh cấp I, 16 ngân hàng chi nhánh cấp II và 90 phòng giao dịch) trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, 22 quỹ tín dụng nhân dân (QTDND) đã đóng góp một phần trong việc tạo nguồn vốn vay cho nông hộ. Tuy nhiên, trên thực tế các nông hộ vẫn gặp không ít khó khăn khi vay vốn liên quan đến tài sản thế chấp, thu nhập, quan hệ xã hội, mục đích sử dụng vốn... Điều này làm hạn chế nguồn vốn để mở rộng quy mô sản

xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm. Làm thế nào để các hộ nông dân tiếp cận vốn vay một cách dễ dàng, đúng đối tượng, phát huy hiệu quả trong hoạt động của họ, giảm thiểu phí suất tín dụng cho người vay là vấn đề cần giải quyết. Trên cơ sở hệ thống dữ liệu sơ cấp thu thập ngẫu nhiên từ 220 nông hộ vay vốn ở Kiên Giang vào năm 2014, tác giả đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến mức cho vay đối với nông hộ tại các QTDND trên địa bàn tỉnh.

Bảng 1. Kết quả hoạt động của hệ thống QTDND trên địa bàn tỉnh Kiên Giang 2011-2013

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tiêu chí	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch 2012/2011		Chênh lệch 2013/2012	
				Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
Tổng nguồn vốn hoạt động	484.384	606.954	750.901	122.570	25,30	143.947	23,72
- Vốn điều lệ	18.378	21.512	29.510	3.134	17,05	7.996	37,17
- Các quỹ	44.250	29.237	36.767	-15.013	33,93	7.530	25,76
- Huy động tiền gửi	247.961	302.379	379.682	54.418	21,95	77.303	25,57
- Vốn vay các Tổ chức tín dụng	164.163	220.061	276.100	55.898	34,05	56.039	25,47
- Vốn khác	28.010	33.764	28.833	5.754	20,54	-4.931	14,60
Dư nợ cho vay	404.951	510.063	632.242	105.112	25,96	122.179	23,95
Dư nợ cho vay nông hộ	270.606	342.998	452.840	72.392	26,75	109.842	32,02
Số lượng thành viên	34.703	37.951	41.371	3.248	9,36	3.420	9,01
Số lượng QTDND	22	22	22	0	0	0	0

Nguồn: NHNN Chi nhánh tỉnh Kiên Giang, năm 2014

¹ Trường Đại học Nha Trang

² Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh Kiên Giang

Thực tế hiện nay các QTDND chủ yếu cho vay có đảm bảo bằng tài sản, điều này sẽ giúp khách hàng có trách nhiệm hơn đối với khoản vay, đồng thời đây cũng là nguồn thu hồi nợ cho các QTDND trong trường hợp khoản vay xảy ra rủi ro. Tuy nhiên,

do quy mô hoạt động nhỏ, nguồn vốn còn hạn chế nên các QTDND chỉ tập trung cho vay với mức dưới 200 triệu đồng. Điều này cũng rất phù hợp với nhu cầu của phần lớn khách hàng là các nông hộ trên địa bàn nông thôn, được thể hiện chi tiết ở bảng 2.

Bảng 2. Tình hình cho vay nông hộ tại các QTDNDCS trên địa bàn tỉnh phân theo hình thức đảm bảo và giá trị món vay

ĐVT: Triệu đồng, %

Mức cho vay	Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013		
	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ không có TS ĐB	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ không có TS ĐB	Dư nợ	Tỷ trọng	Dư nợ không có TS ĐB
Dưới 50 triệu đồng	103.477	38,24	5.594	97.485	28,42	5.964	106.777	23,58	6.656
Từ 50 – dưới 200 triệu đồng	116.221	42,95	1.260	160.409	46,77	1.650	222.984	49,24	4.600
Từ 200 – dưới 500 triệu đồng	50.908	18,81	0	82.404	24,02	0	118.314	26,13	0
Trên 500 triệu đồng	0	0	0	2.700	0,79	0	4.765	1,05	0
TỔNG CỘNG	270.606	100	6.854	342.998	100	7.614	452.840	100	11.256

Nguồn: NHNN Chi nhánh tỉnh Kiên Giang, năm 2014

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nguồn số liệu

Thu thập 220 mẫu khảo sát từ 22 QTDND trên địa bàn tỉnh (mỗi QTDND thực hiện 10 mẫu) theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên, phỏng vấn trực tiếp các đối tượng nghiên cứu thông qua bảng câu hỏi chính thức.

2.2. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng bằng cách vận dụng mô hình hồi quy đa biến xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến mức cho vay đối với nông hộ tại các QTDND trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Trên cơ sở lý thuyết và kế thừa của các nghiên cứu trong và ngoài nước như Phạm Bảo Dương và Izumida Y. (2002), Petrick M. (2005), Lê Khương Ninh và Phạm Văn Hùng (2011), Trương Đông Lộc và Nguyễn Thanh Bình (2011), Nguyễn Quốc Nghi (2011), Quách Thị Khánh Ngọc và Trương Quốc Hảo (2012), Nguyễn Đăng Khoa (2012), Trần Ái Kết và Huỳnh Trung Thời (2013), Phan Đình Khôi (2013) và cùng với những kinh nghiệm làm việc trong ngành ngân hàng, chúng tôi đưa ra mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến mức cho vay đối với nông hộ tại các QTDND trên địa bàn tỉnh như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 + e_i$$

Trong đó:

Y: Mức cho vay là biến phụ thuộc, được đo lường bằng lượng tiền mà mỗi hộ nông dân vay được từ các QTDND trong mẫu khảo sát.

X_1 : Giá trị tài sản đảm bảo là biến thể hiện giá trị tổng diện tích đất của chủ hộ, được tính theo đơn vị triệu đồng. Biến này được kỳ vọng dương.

X_2 : Diện tích đất là diện tích đất canh tác của hộ, được tính theo đơn vị 1.000 m². Biến này được kỳ vọng dương.

X_3 : Mục đích vay vốn là biến giả, có giá trị là 1 nếu QTDND cho vay sản xuất nông nghiệp và là 0 nếu cho vay tiêu dùng. Biến này được kỳ vọng dương.

X_4 : Quan hệ xã hội là biến giả, có giá trị là 1 nếu hộ có quan hệ xã hội, các đoàn thể địa phương và là 0 nếu không tham gia. Biến này được kỳ vọng dương.

X_5 : Thâm niên nghề là thời gian gắn bó với công việc sản xuất của hộ nông dân, được tính theo đơn vị là năm. Biến này được kỳ vọng dương.

X_6 : Thu nhập bình quân là thu nhập bình quân mỗi năm của hộ sau khi trừ đi các khoản chi phí, đơn vị tính là triệu đồng. Biến này được kỳ vọng dương.

X₇: Số lần vay vốn là tần suất hộ nông dân có quan hệ tín dụng với các QTDND, được tính theo đơn vị là lần. Biến này được kỳ vọng dương.

e₇: Sai số của mô hình

Bảng 3. Tổng hợp các biến độc lập được đưa vào mô hình định lượng

STT	Tên biến độc lập	Đơn vị tính	Dấu kỳ vọng
1	Giá trị tài sản đảm bảo	Triệu đồng	+
2	Diện tích đất	1.000 m ²	+
3	Mục đích vay vốn	1: Nông nghiệp 0: Tiêu dùng	+
4	Quan hệ xã hội	1: Có 0: Không có	+
5	Thâm niên nghề	Năm	+
6	Thu nhập bình quân	Triệu đồng	+
7	Số lần vay vốn	Lần	+

Nguồn: Tổng hợp của tác giả, năm 2014

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thuận lợi và khó khăn khi vay vốn tại QTDND tỉnh Kiên Giang

Các QTDND có vai trò ngày càng quan trọng hơn trong việc cung cấp nguồn vốn tín dụng cho các hộ gia đình ở khu vực nông thôn, đảm bảo đồng vốn đi sâu đến tận người dân, được sử dụng có hiệu quả, thúc đẩy sản xuất phát triển, cải thiện cuộc sống người dân nông thôn. Tuy nhiên, để sở hữu được nguồn vốn vay tại các QTDND không phải là chuyện đơn giản bởi vì khi đi vay, các hộ gặp một số yếu tố thuận lợi cũng như khó khăn nhất định, được cụ thể như sau:

Bảng 4. Thuận lợi và khó khăn khi vay vốn tại các QTDND

Tiêu chí	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1. Thuận lợi				
- Thủ tục vay vốn đơn giản	134	60,9		
- Đã có quan hệ tín dụng	26	11,8		
- Phục vụ tận tình	31	14,1		
- Có người quen làm ở	2	0,9		

QTDND				
- QTDND nằm ở vị trí thuận lợi	27	12,3		
- Thuận lợi khác	0	0		
2. Khó khăn				
- Thủ tục phức tạp			0	0
- Thời gian chờ đợi lâu			0	0
- Lãi suất cho vay cao			154	70,0
- Giới hạn số tiền vay			46	20,9
- Đi lại khó khăn			8	3,6
- Khó khăn khác			12	5,5
TỔNG CỘNG	220	100	220	100

Nguồn: Số liệu điều tra thực tế năm 2014

Trong 220 mẫu khảo sát có 134 hộ chiếm 60,9% trả lời là thủ tục vay vốn đơn giản vì các biểu mẫu được lập sẵn, chỉ cần xác nhận của chính quyền địa phương. Có 26 hộ, chiếm 11,8%, trả lời là đã có quan hệ tín dụng đối với QTDND nên thời gian hoàn tất thủ tục vay sẽ rất ngắn, do họ có nhiều kinh nghiệm đi vay, hơn nữa họ đã tạo được uy tín với các QTDND. Cũng theo kết quả khảo sát, 14,1% số hộ cho rằng nhân viên các QTDND phục vụ tận tình, làm hài lòng khách hàng. Có 2 hộ trả lời là có người thân hoặc bạn bè làm ở QTDND thì sẽ có nhiều thông tin vay vốn hơn và 27 hộ trả lời là các QTDND nằm ở vị trí thuận lợi, dễ dàng khi đi giao dịch, chiếm 12,3% tổng số mẫu khảo sát.

Tuy nhiên, có 70% số hộ cho rằng lãi suất cho vay tại các QTDND cao là nguyên nhân gây khó khăn để họ khó có khả năng tiếp cận được nguồn vốn vay. Ngoài ra, có 46 hộ nông dân trả lời nguyên nhân khó khăn là do số tiền vay bị giới hạn, không đáp ứng nhu cầu vay vốn chiếm 20,9%.

3.2. Tiếp cận thông tin vốn vay

Các hộ nông dân có thể nhận các thông tin về nguồn vốn vay như: lãi suất, thủ tục vay, các chính sách ưu đãi... qua nhiều kênh khác nhau. Kết quả khảo sát cho thấy các thông tin tín dụng mà hộ có được chủ yếu là do người thân, bạn bè giới thiệu (chiếm 55% tổng số mẫu khảo sát). Điều này cho thấy vai trò vô cùng quan trọng của người thân, bạn bè trong việc tiếp cận vốn vay đối với các hộ nông dân ở nông thôn. Có 67 hộ nắm được nguồn thông tin khi vay vốn từ nhân viên QTDNDCS, chiếm 30,5%. Có 30 hộ tiếp cận được nguồn thông tin tín dụng từ chính quyền địa phương, chiếm 13,6%. Điều đó cho thấy vai trò, trách nhiệm trong việc quản lý tại

địa phương của chính quyền địa phương cũng rất quan trọng. Đây là nơi để giới thiệu nguồn vốn ưu đãi, các chính sách tín dụng phù hợp với quy định, chủ trương của Nhà nước.

Bảng 5. Thông tin tình hình vay vốn của hộ

Nội dung		Số mẫu	Tỷ lệ (%)
Thông tin vay vốn	Từ chính quyền địa phương	30	13,6
	Nhân viên QTDND giới thiệu	67	30,5
	Từ người thân	121	55,0
	Khác	2	0,9
	Cộng	220	100
Lượng vốn vay được	30-100	134	60,9
	101-200	86	39,1

(triệu đồng)	Cộng	220	100
Mục đích sử dụng vốn	Sản xuất nông nghiệp	206	93,6
	Tiêu dùng	14	6,4
	Cộng	220	100

Nguồn: Số liệu điều tra thực tế năm 2014

3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức cho vay của nông hộ

Sau khi số liệu thu thập từ các mẫu khảo sát được xử lý bằng phần mềm SPSS, ta có kết quả như sau (bảng 6):

Bảng 6. Bảng kết quả hồi quy đa biến lượng vốn vay

Tên biến	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa (Unstandardized Coefficients)		Hệ số hồi quy chuẩn hóa (Standardized Coefficients)	Mức ý nghĩa (Sig.)	Thống kê cộng tuyến (Collinearity Statistics)	
	Hệ số (B)	Sai số chuẩn (Std. Error)	Beta		Dung sai (Tolerance)	VIF
Hằng số (Constant)	-39,299	6,656		0,000		
GiatriTSDB (X1)	0,012*	0,005	0,229	0,014	0,142	7,023
Dientichdat (X2)	-1,258	1,807	-0,061	0,487	0,157	6,379
Mucdichvayvon (X3)	26,811**	4,366	0,249	0,000	0,742	1,347
Quanhexahoi (X4)	9,361**	2,499	0,151	0,000	0,748	1,338
Thamniennghie (X5)	9,618**	0,553	0,646	0,000	0,884	1,132
ThunhapBQ (X6)	0,074**	0,010	0,427	0,000	0,397	2,517
Solanvayvon (X7)	8,356**	1,178	0,280	0,000	0,780	1,282
a. Biến phụ thuộc (Dependent Variable): Y						

Số quan sát: 220; Adjusted R Square = 0,733. *, **: Có ý nghĩa mức 5% & 1%. Nguồn: Kết quả phân tích từ nguồn số liệu thu thập năm 2014 bằng SPSS

Kết quả phân tích hồi quy ở bảng 6 cho thấy: hệ số R² hiệu chỉnh là 0,733, điều này có nghĩa là 73,3% sự biến động của mức cho vay đối với nông hộ tại các QTDND trên địa bàn được giải thích bởi các yếu tố được đưa vào mô hình, 26,7% còn lại là ảnh hưởng của các yếu tố khác chưa được nghiên cứu. Độ phóng đại phương sai (VIF) của các biến trong mô hình có giá trị lớn nhất bằng 7,023 nên các biến đưa vào mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến. Bên cạnh đó, mức ý nghĩa của mô hình Sig.F=0,000 nhỏ hơn rất nhiều so với 5% nên mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê, tức là các biến độc lập có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc và có hệ số với dấu đúng như kỳ vọng, ngoại trừ biến DIENTICHDAT.

Trong 07 biến đưa vào mô hình thì 06 biến có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95%. Như vậy qua các kiểm định cần thiết, phương trình hồi quy đa biến (MRA) ước lượng số tiền vay của hộ nông dân tại các QTDND trên địa bàn như sau:

$$Y = -39,299 + 0,012X1 + 26,811X3 + 9,361X4 + 9,618X5 + 0,074X6 + 8,356X7$$

Phương trình hồi quy cho thấy giá trị tài sản đảm bảo có tác động đến mức cho vay nông hộ. Đây là điều kiện tiên quyết để các hộ nông dân có thể vay vốn tại các QTDND. Giá trị tài sản khác nhau thì khả năng tiếp cận lượng vốn vay của hộ nông dân sẽ khác nhau.

Khi nông hộ vay vốn để sản xuất nông nghiệp thì nguồn thu nhập sẽ ổn định hơn so với các mục đích vay vốn khác nên khả năng trả nợ sẽ cao hơn, mặt khác đây cũng là lĩnh vực được ưu tiên đầu tư cho vay hiện nay, do đó sẽ được các QTDND cho vay nhiều hơn.

Phương trình hồi quy trên cũng cho biết nếu hộ có người thân hay bạn bè làm ở cơ quan nhà nước các cấp (xã, huyện, tỉnh, trung ương), ở các QTDND hay các tổ chức đoàn thể ở địa phương thì hộ sẽ dễ dàng được bảo lãnh hay được xem là có uy tín nên sẽ được vay nhiều hơn.

Khi thời gian gần bó với công việc sản xuất của hộ nông dân lâu năm thì hộ sẽ có nhiều kinh nghiệm làm việc, kỹ thuật canh tác. Do đó, hộ sẽ sử dụng vốn hiệu quả, mở rộng quy mô sản xuất, có nhiều tài sản cũng như có nhiều uy tín ở địa phương nên mức cho vay cao hơn.

Khi quyết định cho vay, các QTDND luôn phải xem xét khả năng trả nợ của khách hàng nên những hộ có thu nhập cao sẽ vay được nhiều hơn do khả năng trả nợ tốt hơn. Điều này cũng cho thấy những hộ có thu nhập bình quân thấp thì rất khó vay được nguồn vốn tín dụng lớn.

Cuối cùng, yếu tố số lần vay vốn cho thấy tầm quan trọng của mối quan hệ với các QTDND trong việc làm giảm thông tin bất đối xứng hay tạo uy tín trong quan hệ tín dụng.

4. GIẢI PHÁP VÀ KHUYẾN NGHỊ

Nâng cao nguồn vốn vay cho nông hộ được xác định là yếu tố quan trọng hàng đầu để phát triển kinh tế nông thôn, vì vậy cần có những giải pháp phù hợp để mở rộng cơ hội tiếp cận được lượng vốn vay và phục vụ hiệu quả trực tiếp cho các hộ nông dân trong sản xuất, cải thiện cuộc sống. Xuất phát từ thực trạng khó khăn khi vay vốn của nông hộ và từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp và khuyến nghị sau:

- *Đa dạng hình thức bảo đảm tiền vay, bảo lãnh vay vốn:* Từ phương trình hồi quy cho thấy giá trị tài sản đảm bảo ảnh hưởng đến vốn vay. Tuy nhiên, thực tế một số hộ nông dân không có hoặc có rất ít tài sản thế chấp nhưng nhu cầu vốn phục vụ sản xuất lại rất cao nên họ bị giới hạn số tiền vay, vì các QTDND chỉ cho vay với số tiền nhất định. Do đó, các QTDND có thể đa dạng hình thức bảo đảm tiền vay, bảo lãnh vay vốn. Tức là các QTDND có thể cho vay với tài sản thế

chấp hình thành từ vốn vay (máy móc, thiết bị, công cụ lao động...) hoặc thông qua bảo lãnh của tổ chức đoàn thể địa phương như hội nông dân, hội phụ nữ, hội thanh niên, hội cựu chiến binh... Các tổ chức đoàn thể có khả năng và kinh nghiệm trong công tác vận động, giúp sàng lọc, chọn lựa được các đối tượng sử dụng vốn vay hiệu quả, có uy tín ở địa phương, đồng thời còn có trách nhiệm đôn đốc thu hồi vốn nhanh chóng, hạn chế nợ xấu phát sinh. Do đó, việc phối hợp chặt chẽ giữa QTDND và tổ chức đoàn thể sẽ mang lại thuận lợi cho cả bên đi vay và bên cho vay. Bên cạnh đó, việc nông dân tham gia vào các hội này sẽ có thêm cơ hội học tập, được tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật và trao đổi kinh nghiệm trong sản xuất.

- *Thành lập câu lạc bộ nhằm mục đích chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức và kỹ thuật nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất trong nông nghiệp:* Phương trình hồi quy cho thấy nếu các hộ nông dân vay vốn đúng mục đích và có thâm niên nghề thì dễ tiếp cận vốn vay. Vì vậy, các đoàn thể, chính quyền địa phương cần phải tuyên truyền, giải thích để các hộ nông dân thật sự gần bó với sản xuất nông nghiệp. Thông qua việc thành lập câu lạc bộ (bao gồm các nông hộ có cùng sở thích, nguyện vọng, tâm huyết trong sản xuất một loại cây, con giống) để chia sẻ những mô hình sản xuất hiệu quả, những kinh nghiệm được đúc kết từ thực tiễn trong hoạt động sản xuất (kỹ thuật sản xuất, tổ chức, quy hoạch, ứng dụng khoa học công nghệ, ...) để tuyên truyền, hướng dẫn trao đổi, cung cấp thông tin, cho các hội viên khác trong câu lạc bộ giúp họ hiểu và áp dụng vào thực tiễn sản xuất

- *Nghiên cứu áp dụng các mô hình sản xuất nông nghiệp xen canh, đa canh tổng hợp:* Phương trình hồi quy cho thấy thu nhập ảnh hưởng đến vốn vay. Các hộ nông dân nên áp dụng mô hình sản xuất tổng hợp, nghĩa là trên cùng một diện tích đất, nhiều loại cây, con giống được sản xuất thì chăn nuôi sẽ có thể tận dụng được những phế phụ phẩm của đối tượng này cho đối tượng khác với chi phí rất thấp, lại có lợi cho nhau, đồng thời cũng tạo cho nông dân luôn có việc làm, từ đó sẽ giúp họ gia tăng thu nhập.

Ngoài ra, các nông hộ cũng cần tiết kiệm trong chi tiêu, tránh những khoản chi không cần thiết gây lãng phí, hạn chế đến mức tối đa việc sử dụng vốn vay vào mục đích không có khả năng sinh lợi.

- *Giữ mối quan hệ tốt với QTDND và chính quyền địa phương:* Yếu tố số lần vay vốn cho thấy

tầm quan trọng của mối quan hệ giữa nông hộ với các QTDND, chính quyền địa phương. Việc tiếp cận tín dụng sẽ dễ dàng hơn, số lần được vay vốn sẽ tăng lên, mức cho vay cũng nhiều hơn nếu các hộ nông dân tạo được sự tin tưởng với QTDND và chính quyền địa phương, làm giảm thông tin bất đối xứng, tạo uy tín trong quan hệ tín dụng.

Ngoài các giải pháp đối với các yếu tố nêu trong mô hình, tác giả cũng đề xuất thêm một số giải pháp từ thực trạng khó khăn khi vay vốn của các nông hộ:

- Một trong những khó khăn gây trở ngại cho các nông hộ khi vay vốn là phần lớn các QTDND hoạt động trên địa bàn xã gần trung tâm huyện, chỉ một vài quỹ hoạt động ở các xã vùng sâu, vùng xa. Điều này ảnh hưởng đến việc đi lại giao dịch, thanh toán của các nông hộ. Vì vậy các QTDND cần xem xét mở rộng mạng lưới hoạt động bằng cách mở thêm các phòng giao dịch và điểm giao dịch đến các xã xa trung tâm nhằm hạn chế tối thiểu chi phí giao dịch, thanh toán. Mặt khác, chính quyền tỉnh Kiên Giang cần quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông nông thôn để người dân đi lại được dễ dàng, giao dịch thuận tiện.

- Trong xu thế kinh doanh hiện nay, vấn đề cạnh tranh ngày càng trở nên gay gắt. Các ngân hàng thương mại trên địa bàn có quy mô hoạt động lớn, trình độ khoa học kỹ thuật hiện đại, đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp. Vì vậy, *việc gia tăng tiện ích, đa dạng sản phẩm dịch vụ và ứng dụng công nghệ hiện đại đối với các QTDND là hết sức cần thiết.*

Hiện tại, các QTDND chỉ thực hiện cho vay đơn thuần, theo kiểu truyền thống, chưa mở rộng triển khai các hình thức dịch vụ như: cho vay bảo lãnh, cho vay hợp vốn, giải ngân qua tài khoản, thanh toán, chuyển tiền... để người dân được tiếp cận với các dịch vụ ngân hàng hiện đại, phục vụ tốt hơn nhu cầu giao dịch, thanh toán. Vì vậy, các QTDND cần đào tạo cán bộ chuyên trách về năng lực quản trị mạng, nâng cao trình độ công nghệ thông tin để đẩy nhanh tốc độ thanh toán, rút ngắn thời gian, giảm thiểu chi phí cho khách hàng, tích cực xây dựng hình ảnh thương hiệu trên website của mình, đăng tải thông tin hoạt động, quảng cáo để người dân có thể tiếp cận thông tin một cách nhanh chóng, kịp thời. Bên cạnh các dịch vụ, sản phẩm truyền thống, các QTDND cần có sự liên kết, phối hợp với các tổ chức, các nhà cung ứng để đưa ra các dịch vụ, sản phẩm mới nhằm thu hút khách hàng. Bên cạnh đó, ngân

hàng hợp tác và ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh cần tăng cường hỗ trợ về vốn cũng như công nghệ nhằm mang lại lợi ích thiết thực và lâu dài cho các QTDND trên địa bàn.

5. KẾT LUẬN

Thông qua số liệu khảo sát 220 nông hộ vay vốn tại các QTDND trên địa bàn tỉnh và ứng dụng phương pháp phân tích hồi quy đa biến, kết quả nghiên cứu định lượng đã chỉ ra 06 yếu tố có tương quan thuận với mức cho vay nông hộ tại các QTDND. Đó là giá trị tài sản đảm bảo, mục đích vay vốn, quan hệ xã hội, thâm niên nghề, thu nhập bình quân và số lần vay vốn. Đã đề xuất một số giải pháp như: đa dạng hình thức cho vay; thành lập câu lạc bộ trong cùng một lĩnh vực; áp dụng mô hình sản xuất tổng hợp và giữ mối quan hệ tốt với chính quyền địa phương và QTDND. Ngoài ra, đã đưa ra một số gợi ý một số đề xuất cho QTDND trong thời gian sắp tới như mở rộng mạng lưới hoạt động, gia tăng tiện ích, đa dạng sản phẩm dịch vụ và ứng dụng công nghệ hiện đại vào hoạt động giúp các nông hộ vay vốn được dễ dàng hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Bảo Dương và Izumida, Y. (2002). *Rural Development Finance in VietNam: A Microeconometric Analysis of Household Surveys*. World Development 30(2), pp. 319-333.
2. Trần Ái Kết và Huỳnh Trung Thời (2013). *Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ trên địa bàn tỉnh An Giang*. Tạp chí Khoa học - Đại học Cần Thơ số 27, 2013, tr. 17-24.
3. Nguyễn Đăng Khoa (2012). *Phân tích hiệu quả hoạt động của các quỹ tín dụng nhân dân cơ sở tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2007 - 2010*. Luận văn Thạc sỹ. Đại học Cần Thơ.
4. Phan Đình Khôi (2013). *Các nhân tố ảnh hưởng đến việc tiếp cận tín dụng chính thức và phi chính thức của nông hộ ở đồng bằng sông Cửu Long*. Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Cần Thơ số 28, 2013, tr. 38-53.
5. Trương Đông Lộc và Nguyễn Thanh Bình (2011). *Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của nông hộ ở tỉnh Hậu Giang*. Tạp chí Công nghệ Ngân hàng số 64, trang 3-7.
6. Lê Khương Ninh và Phạm Văn Hùng (2011). *Các yếu tố quyết định lượng vốn vay tín dụng chính*

thức của nông hộ ở Hậu Giang. Tạp chí Ngân hàng số 9, 2011, tr. 42-48.

7. Nguyễn Quốc Nghi (2011). *Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng cầu tín dụng chính thức của hộ nông dân sản xuất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long*. Tạp chí Ngân hàng số 20, 2011, tr. 29-33.

8. Quách Thị Khánh Ngọc và Trương Quốc Hào (2012). *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay của hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Kiên Giang*. Tạp chí Kinh tế và Quản trị kinh doanh số 05, 2012, tr. 37-42.

9. Petrick, M. (2005). *Empirical measurement of credit rationing in agriculture: A methodological survey*. Agricultural Economics, 33(2), pp. 191-203.

FACTORS AFFECTING LENDING RATE TO HOUSEHOLD IN THE PEOPLES CREDIT FUNDS KIEN GIANG PROVINCE

Nguyễn Thị Tram Anh, Tran Thu Van

Summary

While credit institutions stretches across the district, the town, the people's credit fund networks are located in the communes to provide timely loans to households of farmers. Through utilizing direct survey data from 220 farmers loaned in the people's credit fund in Kien Giang province and using multivariate regression analysis, the results of the study showed that agricultural lending households in the people's credit fund in Kien Giang province are being affected by factors such as value of collateral, loan purpose, social relations, seniority, average income and the number of loan times. On this basis, the author proposes solutions to increase capital for farmers to develop production, improve their lives, as well as to change the rural areas.

Key words: *Loan level, farmers, the people's credit fund.*

Người phản biện: GS.TS. Nguyễn Văn Song

Ngày nhận bài: 2/3/2015

Ngày thông qua phản biện: 2/4/2015

Ngày duyệt đăng: 9/4/2015

THƯ VIỆN TP. CẦN THƠ